



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Công ty cổ phần Giám định và Khử trùng FCC
Laboratory:	FCC Control and Fumigation Joint Stock Company
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công ty cổ phần Giám định và Khử trùng FCC
Organization:	FCC Control and Fumigation Joint Stock Company
Số hiệu/ Code:	VILAS 528
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hoá, Sinh, Cơ
Field:	Chemical, Biological, Mechanical
Người quản lý:	Trần Phương
Laboratory manager:	Tran Phuong
Hiệu lực công nhận: period of Validation:	từ ngày / 6 /2026 đến ngày 19/04/2029
Địa chỉ:	45 Đinh Tiên Hoàng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh
Address:	45 Dinh Tien Hoang, Sai Gon Ward, Hochiminh City
Địa điểm:	45 Đinh Tiên Hoàng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh
Location:	45 Dinh Tien Hoang, Sai Gon Ward, Hochiminh City
Điện thoại/ Tel:	028. 38223183 – 028.38297857
Email:	fcc@fcc.com.vn
Website:	http://fcc.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 528

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

Ban phân tích hoá sinh (Ban BC)/ Bio-chemical Lab

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bột thịt, bột cá <i>Meat meal. Fish meal</i>	Xác định hàm lượng Crom Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cr content. F-AAS method</i>	20 mg/kg	(b) HD-7.5BC/53a-9 (2026) (Ref.TCVN 1537:2007 Ref.TCVN 10674:2015)
2.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng crom, coban, đồng, kẽm, mangan và niken Phương pháp F-AAS <i>Determination of chromium, cobalt, copper, zinc, manganese, nickel content F-AAS method</i>	Cr, Ni, Co: 30 mg/kg Cu, Zn: 10 mg/kg Mn: 40 mg/kg	(b) Chiết mẫu/ <i>Extract</i> TCVN 6649:2000 Phân tích/ <i>Analysis</i> TCVN 6496:2009
3.		Xác định hàm lượng Mo Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mo content F-AAS method</i>	Mo: 50 mg/kg	(b) HD-7.5BC/71a (2026) (Ref.TCVN 9283:2018 TCVN 6649:2000)
4.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nitơ dạng urea Phương pháp quang phổ <i>Determination of Urea Nitrogen Spectrophotometric method</i>	0,1%	(b) HD-7.5BC/50c-6 (2026) (Ref.AOAC 967.07)
5.		Xác định hàm lượng Nitơ amoni. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen (amoniacal) content Kjeldahl method</i>	0,1%	(b) AOAC 920.03
6.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Total Sulfur content. Gravimetric method</i>	0,1%	(b) HD-7.5BC/50c-1 (2026)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 528

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định tổng hàm lượng axit amin tự do Phương pháp định lượng nitơ formol và hiệu chỉnh với nitơ amoniac <i>Determination of free amino acids content Formaldehyde titration method and subtracting by ammoniacal nitrogen</i>	0,1%	(b) TCVN 12620:2019
8.		Xác định hàm lượng kali hòa tan. Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of water-soluble potassium content. Flame photometer method.</i>	0,1%	(b) HD-7.5BC/50C-6 (2026)
9.		Xác định hàm lượng niken tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total nickel content F-AAS method</i>	20 mg/kg	(b) TCVN 10675:2015
10.		Xác định hàm lượng crom tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total chromium content F-AAS method</i>	20 mg/kg	(b) TCVN 10674:2015
11.		Xác định hàm lượng Naphthalene Acetic Acid (NAA) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Naphthalene Acetic Acid (NAA) content HPLC-DAD method</i>	50 mg/kg	(b) TCVN 13263-5: 2020
12.		Xác định hàm lượng Gibberellic Acid (GA3) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Gibberellic Acid (GA3) content HPLC-DAD method</i>	25 mg/kg	(b) TCVN 13263-6:2020
13.	Phân Urê <i>Urea Fertilizer</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy <i>Determination of Moisture. Drying method</i>	0,1%	(b) TCVN 2620:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION
VILAS 528

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Thực phẩm (trừ dầu mỡ, sữa bột) <i>Foods (Except oil, milk powder)</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd), Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd, Pb content GF-AAS method</i>	Cd: 0,04 mg/kg Pb: 0,2 mg/kg	(b) AOAC 999.10
15.	Sơn <i>Paint</i>	Xác định hàm lượng chì Phương pháp F-AAS <i>Determination of total lead content F-AAS method</i>	30 mg/kg	(b) QCVN 08/2020/BCT
16.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định độ pH <i>Determination of pH</i>	(a) 1~14	TCVN 13263-9:2020

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- AOAC: Hiệp hội hóa học nông nghiệp/ *Association of Official Agricultural Chemist*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *National Technical Regulation*
- HD-7.5BC...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- (b): phương pháp thử mở rộng tháng 6/2026/ *Expansion tests on June, 2026*
- (a): Phép thử cập nhật của quyết định số 696/QĐ-VPCNCL ngày 09 tháng 04 năm 2024/ *Update tests for accreditation decision number 696/QĐ-VPCNCL dated 09, April 2024*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION
VILAS 528

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng <i>E. coli</i> dương tính β -glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β -D-glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	(b) TCVN 7924-2:2008

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- (b): phương pháp thử mở rộng tháng 6/2026/ *Expansion tests on June, 2026*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION
VILAS 528

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

Ban Thử nghiệm vật liệu (Ban ML)/Material Testing Lab

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nhôm và hợp kim nhôm <i>Aluminium and Aluminium alloys</i>	Xác định thành phần hóa học Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of chemical compositions</i> <i>Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	Si: (0.001~25) % Fe: (0.001~3.3) % Cu: (0.001~22) % Mn: (0.001~13) % Mg: (0.001~11) % Cr: (0.001~0.37) % Ni: (0.001~4.5) % Zn: (0.001~13) % Ti: (0.001~0.3) % Pb: (0.0015~1) % Sn: (0.001~1) % V: (0.0005~0.12)%	(a) ASTM E1251-25

Chú thích/Note:

- ASTM: Hiệp hội thử nghiệm vật liệu Hoa Kỳ/ American Society for Testing and Materials.
- (a): Phép thử cập nhật của quyết định số 696/QĐ-VPCNCL ngày 09 tháng 04 năm 2024/ *Update tests for accreditation decision number 696/QĐ-VPCNCL dated 09, April 2024*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION
VILAS 528

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Vật liệu kim loại <i>Metallic material</i>	Thử kéo, xác định: - Giới hạn chảy - Giới hạn bền - Độ giãn dài - Độ thắt tương đối <i>Tensile test, determination of:</i> - Yield strength - Tensile strength - Elongation - Area reduction	Max 1000 kN	(a) ASTM A370-24a JIS Z 2241:2023 ISO 6892-1:2019
2.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Max Ø32 mm	(a) ASTM A370-24a ISO 7438:2020
3.	Vật liệu kim loại <i>Metallic material</i>	Xác định độ cứng Rockwell <i>Determination of Rockwell hardness</i>	(20~88) HRA (20~100) HRB (20~70) HRC	(a) ASTM E18-25 ISO 6508-1:2023
4.		Xác định cứng Vicker <i>Determination of Vicker hardness</i>	HV0.5~HV10	(a) ISO 6507-1:2023
5.	Lớp phủ <i>Coating</i>	Đo chiều dày lớp phủ không từ trên nền từ <i>Measurement of thickness of nonmagnetic coating on non-magnetic and magnetic base</i>	Đến/to: 1250 µm	(a) ISO 2178:2016
6.		Xác định độ bám dính lớp phủ bằng phương pháp cắt <i>Determination of adhesion by cut test</i>	Cắt chéo/ <i>X-cut test</i> : >125µm Cắt ô/ <i>Cross-cut test</i> : ≤125 µm	(a) ISO 2409:2020

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- ASTM: Hiệp thử nghiệm vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials.*
- (a): Phép thử cập nhật của quyết định số 696/QĐ-VPCNCL ngày 09 tháng 04 năm 2024/ *Update tests for accreditation decision number 696/QĐ-VPCNCL dated 09, April 2024*

Trường hợp Công ty cổ phần Giám định và Khử trùng FCC cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần Giám định và Khử trùng FCC phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for FCC Control and Fumigation Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

